

Số: 04/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 3 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;*

*Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;*

*Căn cứ khoản 2 Điều 8 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức cấp xã.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

## **Điều 2. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã**

1. Số lượng cán bộ, công chức ở xã, thị trấn được bố trí theo loại đơn vị hành chính, cụ thể:

a) Loại I: Tối đa 22 người; trong đó: Cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 11 người.

b) Loại II: Tối đa 20 người; trong đó: Cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 09 người.

c) Loại III: Tối đa 18 người; trong đó: Cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 08 người.

2. Số lượng cán bộ, công chức ở phường được bố trí theo loại đơn vị hành chính, cụ thể:

a) Loại I: Tối đa 23 người; trong đó: Cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 12 người.

b) Loại II: Tối đa 21 người; trong đó: Cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 10 người.

c) Loại III: Tối đa 19 người; trong đó: Cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 09 người.

3. Phường, thị trấn không có tổ chức Hội Nông dân thì số lượng cán bộ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này giảm 01 người tương ứng.

4. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đã bao gồm các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ).

## **Điều 3. Bố trí cán bộ cấp xã**

1. Đối với chức vụ Chủ tịch Hội đồng nhân dân:

a) Thực hiện bố trí Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

b) Bố trí Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân đối với những đơn vị hành chính cấp xã có đủ điều kiện.

2. Bố trí không quá hai Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính cấp xã loại I, loại II; bố trí một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính cấp xã loại III.

3. Những chức vụ cán bộ khác không quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 4. Bố trí công chức cấp xã**

##### 1. Đơn vị hành chính cấp xã loại I

###### a) Đối với xã, thị trấn:

Mỗi chức danh: Tài chính - kế toán, Chỉ huy trưởng quân sự được bố trí một người đảm nhiệm. Mỗi chức danh: Văn hóa - xã hội, Tư pháp - hộ tịch, Văn phòng - thống kê được bố trí tối đa hai người đảm nhiệm. Chức danh Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (ở thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (ở xã) được bố trí tối đa ba người đảm nhiệm.

###### b) Đối với phường:

Mỗi chức danh: Tài chính - kế toán, Chỉ huy trưởng quân sự được bố trí một người đảm nhiệm. Mỗi chức danh: Tư pháp - hộ tịch, Văn phòng - thống kê được bố trí tối đa hai người đảm nhiệm. Mỗi chức danh: Văn hóa - xã hội, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường được bố trí tối đa ba người đảm nhiệm.

##### 2. Đơn vị hành chính cấp xã loại II

###### a) Đối với xã, thị trấn:

Mỗi chức danh: Tài chính - kế toán, Chỉ huy trưởng quân sự, Văn phòng - thống kê được bố trí một người đảm nhiệm. Mỗi chức danh: Văn hóa - xã hội, Tư pháp - hộ tịch, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (ở thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (ở xã) được bố trí tối đa hai người đảm nhiệm.

###### b) Đối với phường:

Mỗi chức danh: Tài chính - kế toán, Chỉ huy trưởng quân sự được bố trí một người đảm nhiệm. Mỗi chức danh: Văn phòng - thống kê; Văn hóa - xã hội, Tư pháp - hộ tịch, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường được bố trí tối đa hai người đảm nhiệm.

##### 3. Đối với đơn vị hành chính cấp xã loại III

###### a) Đối với xã, thị trấn:

Mỗi chức danh: Tài chính - kế toán, Chỉ huy trưởng quân sự, Văn phòng - thống kê, Tư pháp - hộ tịch được bố trí một người đảm nhiệm. Mỗi chức danh: Văn hóa - xã hội, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (ở thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (ở xã) được bố trí tối đa hai người đảm nhiệm.

b) Đối với phường:

Mỗi chức danh: Tài chính - kế toán, Chỉ huy trưởng quân sự, Tư pháp - hộ tịch được bố trí một người đảm nhiệm. Mỗi chức danh: Văn phòng - thống kê, Văn hóa - xã hội, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường bố trí tối đa hai người đảm nhiệm.

4. Trường hợp đơn vị hành chính cấp xã loại I, loại II chỉ bố trí một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì số lượng công chức tại điểm a, điểm b khoản 1 và điểm a, điểm b khoản 2 Điều 2 Quyết định này được tăng thêm một người và được bố trí tăng thêm ở các chức danh công chức cấp xã (trừ các chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự và Tài chính - kế toán) nhưng không quá 03 người đảm nhiệm một chức danh và đảm bảo phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của từng xã, phường, thị trấn, bảo đảm các lĩnh vực công tác ở địa phương đều có cán bộ, công chức đảm nhiệm.

**Điều 5. Bố trí kiêm nhiệm**

1. Trường hợp bố trí Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định này thì bố trí Phó Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

2. Bố trí cán bộ cấp xã kiêm nhiệm chức danh công chức cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

3. Khi bố trí cán bộ kiêm nhiệm chức vụ, chức danh cán bộ, công chức khác thì số lượng cán bộ, công chức quy định tại Điều 2 Quyết định này giảm đi tương ứng và trong thời gian kiêm nhiệm được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

a) Bố trí cán bộ, công chức cấp xã đối với từng xã, phường, thị trấn theo quyết định phân loại đơn vị hành chính và theo Quyết định này.

b) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã khi có sự thay đổi loại đơn vị hành chính hoặc điều chỉnh địa giới hành chính.

c) Xây dựng phương án và giải pháp bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đảm bảo đúng số lượng, cơ cấu chức danh, vị trí việc làm theo quy định.

d) Thực hiện quản lý, tuyển dụng và sử dụng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định của pháp luật hiện hành.

đ) Báo cáo số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã theo quy định.

## 2. Sở Nội vụ

a) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã.

b) Cho ý kiến về phương án bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

c) Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.

d) Theo dõi, kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn việc quản lý, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã theo quy định.

## **Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2022 và thay thế Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ Quyết định thi hành./.

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UB MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Như Điều 7;
- Huyện ủy, Thành ủy;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tuyên Quang;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- Trưởng phòng, PTP Nội chính;
- Lưu: VT, NC (Thg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Sơn**